

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

oo0oo

QUÝ 3 – NĂM 2015

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		692 436 553 405	606 333 258 360
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		236 035 754 392	185 782 344 139
1. Tiền	111		2 890 571 739	2 110 798 462
2. Các khoản tương đương tiền	112		233 145 182 653	183 671 545 677
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		243 726 567 196	257 384 941 666
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		243 726 567 196	257 384 941 666
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204 595 136 604	155 822 566 861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		161 628 775 957	130 225 686 638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 990 029 506	409 852 475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5 000 000 000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		48 114 189 633	37 324 886 240
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(12 137 858 492)	(12 137 858 492)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		7 965 897 319	6 832 213 016
1. Hàng tồn kho	141		7 965 897 319	6 832 213 016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		113 197 894	511 192 678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113 197 894	92 492 678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			418 700 000

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		694 517 749 193	776 789 377 465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		330 710 046 626	423 143 776 113
1. Tài sản cố định hữu hình	221		314 794 927 163	406 841 419 149
- Nguyên giá	222		1 972 930 283 716	1 972 930 283 716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 658 135 356 553)	(1 566 088 864 567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		15 915 119 463	16 302 356 964
- Nguyên giá	228		17 417 750 910	17 417 750 910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 502 631 447)	(1 115 393 946)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26 395 682 736	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241a			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241b			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26 395 682 736	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		334 825 601 352	353 645 601 352
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 800 000 000	8 400 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		150 860 000 000	152 080 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13 968 828 648)	(13 968 828 648)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			21 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 586 418 479	


1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 586 418 479	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 386 954 302 598	1 383 122 635 825

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		371 782 352 359	362 393 903 346
I - Nợ ngắn hạn	310		150 095 795 210	133 290 265 096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4 828 291 157	7 204 058 471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18 438 000	96 954 862
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		30 895 868 654	40 325 043 485
4. Phải trả người lao động	314		15 435 492 739	26 062 702 321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31 722 322 503	13 008 497 734
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7 755 034 996	6 760 544 035
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25 000 000 000	32 348 186 150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21 172 787 455	
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		13 267 559 706	7 484 278 038
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		221 686 557 149	229 103 638 250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		214 579 000 000	227 079 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 024 638 250	2 024 638 250
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5 082 918 899	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 015 171 950 239	1 020 728 732 479
I - Vốn chủ sở hữu	410		1 015 171 950 239	1 020 728 732 479

* B01 DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO TT200

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		70 688 965 210	28 589 508 420
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188 028 616 938	235 684 855 968
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		137 044 739 798	235 684 855 968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50 983 877 140	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 386 954 302 598	1 383 122 635 825

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 HUỖNH VĂN KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC


 NGUYỄN THANH PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145 562 202 377	145 060 077 728	460 070 373 127	455 329 200 725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		145 562 202 377	145 060 077 728	460 070 373 127	455 329 200 725
4. Giá vốn hàng bán	11		67 471 314 011	62 957 985 373	199 500 484 963	234 990 971 673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78 090 888 366	82 102 092 355	260 569 888 164	220 338 229 052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 078 388 292	2 422 097 663	14 346 522 754	16 412 645 349
7. Chi phí tài chính	22		5 451 986 571	6 858 962 395	16 638 335 739	26 080 038 195
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5 451 986 571	6 858 962 395	16 638 335 739	22 837 846 648
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 419 887 312	4 541 683 229	28 799 715 899	29 538 351 414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		65 297 402 775	73 123 544 394	229 478 359 280	181 132 484 792
11. Thu nhập khác	31		102 331 818	6 635 000	107 786 364	478 680 455
12. Chi phí khác	32		35 914 000	15 000 000	38 414 000	315 038 349
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		66 417 818	(8 365 000)	69 372 364	163 642 106
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		65 363 820 593	73 115 179 394	229 547 731 644	181 296 126 898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14 379 943 453	15 900 226 169	50 536 439 884	39 736 070 620

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		50 983 877 140	57 214 953 225	179 011 291 760	141 560 056 278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mlong

Hồ Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Văn Khánh

HUỲNH VĂN KHÁNH

Ngày 22... tháng 10... năm 2015..

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUY ĐIỆN THÁC MƠ
BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

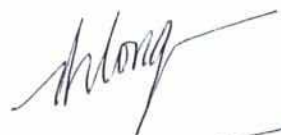
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		229.547.731.644	181.296.126.898
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		92.433.729.487	98.913.476.648
- Các khoản dự phòng	03		21.172.787.455	15.554.028.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.346.522.754)	2.582.184.441
- Chi phí lãi vay	06		16.638.335.739	22.837.846.648
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		345.446.061.571	321.183.663.349
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.772.084.355)	(175.940.850.295)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.133.684.303)	(2.008.008.672)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(197.186.894)	32.278.189.636
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.705.216	13.845.552
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.320.193.706)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(63.768.778.845)	(31.294.430.173)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.402.908.242)	(399.469.387.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205.871.930.442	(255.236.977.937)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			472.045.455

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		42.938.374.470	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	(2.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.193.247.491	12.018.510.769
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38.131.621.961	10.090.556.224
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		253.001.138.824	257.079.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(272.849.324.974)	(8.750.000.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(173.901.956.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(193.750.142.150)	248.329.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		50.253.410.253	3.182.578.287
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		185.782.344.139	210.033.413.838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		236.035.754.392	213.215.992.125

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Hoàng Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 HUỖNH VĂN KHÁNH

Bình Phước, ngày 22 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC


 NGUYỄN THANH PHÚ

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Thác Mơ
Địa chỉ: Phường Thác Mơ - TX Phước
Long - Bình Phước

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất điện năng
3. Ngành nghề kinh doanh: sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

+ Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên

+ Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm					
- Tiền mặt								
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.185.846.977	1 094 236 901					
- Tiền đang chuyển		1.704.724.762	1 016 561 561					
Cộng		2 890 571 739	2 110 798 462					
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm			
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm					
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý				
- Tiền gửi có kỳ hạn	243 726 567 196		257 384 941 666					
- Trái phiếu	243 726 567 196		257 384 941 666					
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn			21 000 000 000					
- Trái phiếu			20 000 000 000					
- Các khoản đầu tư khác			1 000 000 000					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			186 134 430 000			186 134 430 000		
Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	99,78%	99,92%	137 200 000 000			137 200 000 000		
Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa	61,52%	61,52%	48 934 430 000			48 934 430 000		

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			11 800 000 000			8 400 000 000		
Công ty cổ phần Phong điện Thuận Bình	20%	20%	10 400 000 000			8 400 000 000		
Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	35%	35%	1 400 000 000					
- Đầu tư vào đơn vị khác;			150 860 000 000			152 080 000 000		
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh			149 580 000 000			149 580 000 000		
Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai			1 280 000 000			1 100 000 000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ						1 400 000 000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng							Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							161.628.775.957	130 225 686 638		
Công ty Mua bán điện						159.478.669.853	127 598 712 997			
- Các khoản phải thu khách hàng khác							2.150.106.104	2 626 973 641		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn										
- Các khoản phải thu khách hàng khác										
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan										
Công ty Mua bán điện						159 478 669 853	127 598 712 997			
4. Phải thu khác							Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn							Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;										
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;										
- Phải thu người lao động;										
- Ký cược, ký quỹ;										
- Cho mượn;										
- Các khoản chi hộ;										
- Các khoản phải thu khác.							48 114 189 633		37 324 886 240	
Cộng							48 114 189 633		37 324 886 240	
b) Dài hạn										
- Phải thu về cổ phần hoá;										
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;										

- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)		48 114 189 633		37 324 886 240			
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		1.376.795.426		4.016.084.379	
- Công cụ, dụng cụ;		99.275.704		98.837.723	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		6.489.826.189		2.717.290.914	
- Thành phẩm;					
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
Cộng		7 965 897 319		6 832 213 016	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;	26.395.682.736		Cuối kỳ	Đầu năm
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
	26.395.682.736			

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.242.387.984.509	603.505.408.552	116.772.475.869	10.264.414.786	-	1.972.930.283.716
- Mua từ đầu năm						
- Đầu tư XD CB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.242.387.984.509	603.505.408.552	116.772.475.869	10.264.414.786		1.972.930.283.716
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	850.054.421.580	597.009.909.480	109.832.852.850	9.191.680.657		1.566.088.864.567
- Khấu hao từ đầu năm	86.916.034.656	964.094.264	3.940.727.702	225.635.364		92.046.491.986
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	936.970.456.236	597.974.003.744	113.773.580.552	9.417.316.021		1.658.135.356.553
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	392.333.562.929	6.495.499.072	6.939.623.019	1.072.734.129		406.841.419.149
- Tại ngày cuối kỳ	305.417.528.273	5.531.404.808	2.998.895.317	847.098.765		314.794.927.163
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;							
---	--	--	--	--	--	--	--

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	17.417.750.910							17 417 750 910
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	17 417 750 910							17 417 750 910
Giá trị hao mòn lũy kế								17 417 750 910
Số dư đầu năm	1.115.393.946							1 115 393 946
- Khấu hao từ đầu năm	387.237.501							387 237 501
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	1 502 631 447							1 502 631 447
Giá trị còn lại								1 502 631 447
- Tại ngày đầu năm	16 302 356 964							16 302 356 964
- Tại ngày cuối kỳ	15 915 119 463							15 915 119 463
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	113 197 894	92 492 678
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	113.197.894	92 492 678
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		

- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
Cộng(a+b)		
14. Tài sản khác	113 197 894	92 492 678

a. Ngắn hạn		
Khác		
b. Dài hạn		418 700 000
Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	2 586 418 479	
Cộng	2.586.418.479	

15. Vay và nợ thuê tài chính						
Khoản vay	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	25 000 000 000				32 348 186 150	
b) Vay dài hạn	214 579 000 000				227 079 000 000	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	239 579 000 000				259 427 186 150	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Cơ khí Hải Minh	4 828 291 157	7 204 058 471
Doanh nghiệp Tư nhân Phú Thành Phú		2 614 428 272
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	4.380.690.000	1 754 007 835

- Phải trả cho các đối tượng khác			447.601.157	2 835 622 364
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	40 325 043 485	144 066 374 661	153 495 549 492	30 895 868 654
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2 530 237 429	43.441.351.243	40.354.514.692	5 617 073 980
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	30 661 949 190	50.538.939.884	63.768.778.845	17 432 110 229
- Thuế tài nguyên	20 574 808	2.726.673.333	2.736.960.491	10 287 650
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2 373 024 058	36.047.649.721	34.339.646.984	4 081 026 795
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		41.184.000	41.184.000	
- Phí dịch vụ môi trường rừng		4.000.000	4.000.000	
	4 739 258 000	11.266.576.480	12.250.464.480	3 755 370 000
b) Phải thu				
- Thuế GTGT			-	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			31.722.322.503	13 008 497 734
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			-	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			-	
- Các khoản trích trước khác			-	
			31.722.322.503	13 008 497 734
b) Dài hạn				

- Lãi vay						
19. Phải trả khác						
a) Ngắn hạn						
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				7 755 034 996		6 760 544 035
- Kinh phí công đoàn;						
- Bảo hiểm xã hội;				30 500 000		30 147 000
- Bảo hiểm y tế;						
- Bảo hiểm thất nghiệp;						
- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Phải trả cổ tức cho cổ đông						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				6 700 881 712		5 956 059 212
b) Dài hạn				1 023 653 284		774 337 823
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
20. Doanh thu chưa thực hiện					Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trợ						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
---	--	--	--	--	--	--

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	21 172 787 455	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí khác...)	21 172 787 455	
b) Dài hạn	2 024 638 250	2 024 638 250
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2 024 638 250	2 024 638 250
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	700 000 000 000			56 454 368 091		
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	700 000 000 000			56 454 368 091		
	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước				149 430 503 527		
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				236.034.855.968		
- Tăng khác	24 215 409 893					
- Trả cổ tức				(140.000.000.000)		
- TRích quỹ đầu tư phát triển	4.374.098.527			(4.374.098.527)		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(5.056.405.000)		
- Giảm khác				(350.000.000)		
Số dư đầu năm nay	28 589 508 420			235.684.855.968		1 020 728 732 479
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ				179 011 291 760		179 011 291 760
- Trích quỹ đầu tư phát triển	42 099 456 790			(42.099.456.790)		

-Trả cổ tức				(175.000.000.000)		(175.000.000.000)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(9.918.074.000)		(9.918.074.000)
- Tăng khác				350 000 000		350.000.000
Số dư cuối kỳ	70 688 965 210			188.028.616.938		1 015 171 950 239
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					700 000 000 000	700 000 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	70 688 965 210	28 589 508 420
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này năm nay	Quý này năm
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	145.562.202.377	145.060.077.728
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	144.980.608.957	143.424.773.704
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	581.593.420	1.635.304.024
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	145.562.202.377	145.060.077.728
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Mua bán điện	144.980.608.957	143.424.773.704
	144.980.608.957	143.424.773.704

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	67.127.487.626	61.868.401.692
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	343.826.385	1.089.583.681
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	67 471 314 011	62 957 985 373
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	1 078 388 292	2 422 097 663
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1 078 388 292	2 422 097 663
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	5 451 986 571	6 858 962 395
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	5 451 986 571	6 858 962 395
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	102 331 818	6 635 000
7. Chi phí khác	102 331 818	6 635 000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	35 914 000	15 000 000
Cộng	35 914 000	15 000 000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8 419 887 312	4 541 683 229
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.098.972.000	1.381.401.361
- Chi phí nhân công;	8.152.430.605	6.207.114.041
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	29.058.660.531	32.723.447.523
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.227.826.957	624.063.121
- Chi phí khác bằng tiền.	36.353.311.230	26.563.642.556
Cộng	75.891.201.323	67.499.668.602

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14 379 943 453	15 900 226 169
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 253.001.138.824 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 272.849.324.974 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Quý 3-2015		
	Sản xuất kinh doanh điện	Lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	144.980.608.957	581.593.420	145.562.202.377
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144.980.608.957	581.593.420	145.562.202.377
Chi phí bộ phận	67.127.487.626	343.826.385	67.471.314.011
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	77.853.121.331	237.767.035	78.090.888.366
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.419.887.312)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			69.671.001.054
Doanh thu hoạt động tài chính			1.078.388.292
Chi phí tài chính			(5.451.986.571)
Thu nhập khác			102.331.818
Chi phí khác			(35.914.000)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(14.379.943.453)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			50.983.877.140

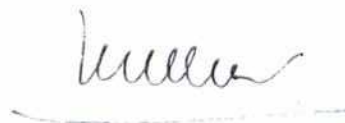
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Hồ Thành Công

Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Khánh

Lập ngày 22...tháng 10...năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Phú

C. T. C. P. * 30/04/15